

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS-ST

Ngày: 14/8/2020

V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thanh N

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà: Đặng Thị Thu

2. Bà: Lê Thị Thúy Mai

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Chung - kiểm sát viên

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp về thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị X, sinh năm: 1952; Địa chỉ: Số 8, Ngõ 20 Phố Chùa Bộc, phường QT, quận ĐĐ, TP HN. Có mặt.

**- Bị đơn:**

1. Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1979; Hộ khẩu thường trú: Số 211 tầng 2 C18 tập thể Nam TC, phường LH, quận ĐĐ, TP HN. Địa chỉ: Số nhà 106 Ngõ 242 đường Láng Thịnh Quang, quận ĐĐ, TP. HN. Công tác tại Phòng Giao thông Quận ĐĐ, TP. HN. Vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số 160, tổ 40, phố Hào nam, phường ô Chợ Dừa, quận ĐĐ, TP HN. Công tác tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. Vắng mặt.

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm: 1977; chị Hoàng Thanh H, sinh năm: 1982. Địa chỉ thường trú: Số 8, ngõ 20 Chùa Bộc, Quang Trung, ĐĐ, Tp. HN. Chỗ ở hiện nay: Phòng 808, tầng 8, tòa nhà Rainbow Văn Quán, khu đô thị Văn Quán, phường Văn Quán, quận HĐ, TP HN. Vắng mặt.

2. Ông Đồng Văn T, sinh năm: 1952 – bà Lý Thị M, sinh năm: 1954. Hộ khẩu thường trú: Số 15 phố Đông Tác, tổ 82B, Kim Liên, ĐĐ, TP. HN. Chỗ ở hiện nay: Số nhà 14 ngõ 170 Hoàng Ngân, Trung Hòa, CG, TP. HN. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm: 1950. Địa chỉ: Nhóm 4, TDP5, phường BL, TP. ĐH, tỉnh QB. Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1964.. Đại chỉ: 28 Phạm Ngọc Thạch, phường HĐ, TP. ĐH, tỉnh QB. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Viết M, bà Nguyễn Thị N, sinh năm Đại chỉ: TDP 14, phường BL, Tp. ĐH, tỉnh QB. Vắng mặt.

2. Ông Lê Văn C chủ cơ sở kinh doanh đá ốp lát và làm lăng mộ Cường Hiền. Địa chỉ: Thôn Nam Hồng, xã Nhân Trạch, huyện BT, tỉnh QB. Vắng mặt

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Nguyên đơn, bà Phạm Thị X trong đơn khởi kiện và trong các văn bản tố tụng cũng như tại phiên tòa trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đình T, sinh ngày 20/7/1953 là vợ chồng (đăng ký kết hôn ngày 06/12/2013 tại UBND phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội), trước khi ông kết hôn với bà thì ông đã có 02 người con riêng là Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1979 và Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1986. Bà và ông T không có con chung. Trong quá trình chung sống ông bà có tạo dựng nên một ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất diện tích 96,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 186, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 027719 do UBND thành phố Đồng Hới cấp ngày 20/10/2015. Sau khi xây nhà xong được 04 tháng thì ông Nguyễn Đình T chết (ngày 25/01/2017), ông T chết không để lại di chúc. Quá trình hình thành lên ngôi nhà cũng như thời gian lâm bệnh, phải chữa trị cho ông T thì có vay mượn tiền để trang trải các khoản trên. Nay bà muốn giải quyết ngôi nhà để trả nợ nhưng các đồng thừa kế không hợp tác. Vì vậy bà yêu cầu giải quyết theo pháp luật thừa kế phần di sản của ông T trong khối tài sản chung với bà sau khi trừ các khoản nợ chung.

Cụ thể về các khoản nợ: Nợ ông Nguyễn Xuân K (bạn của ông T): 500.000.000đ để mua đất tại thửa đất 186 tờ bản đồ 18 diện tích 96,6m<sup>2</sup> phường Hải Thành; Sau khi thủ tục giấy tờ đất đã hoàn thành, ông bà đã đưa Giấy CNQSDĐ đến Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn để thế chấp vay 700.000.000đ lấy tiền làm nhà, do cả hai ông bà trên 60 tuổi nên nhờ cháu của ông T là Nguyễn Viết M đứng ra để vay và ông bà thế chấp đất đảm bảo cho khoản vay. Dự kiến nguồn trả nợ từ tiền hưu và tiền thuê nhà riêng của bà tại Hà Nội. Quá trình thực hiện đã trả được trên 400.000.000, nhưng khi ông T chết, ngân hàng yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng vay mà bà không có khả năng trả nên ngân hàng

yêu cầu phát mại. Do đó buộc bà phải vay mượn của Nguyễn Xuân T và Hoàng Thị H: 350.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng Agribank (tất toán khoản vay làm nhà 700.000.000đ); Nợ bà Nguyễn Thị Thanh H: 50.000.000đ để trang trải nợ nần (có người làm chứng); Thời gian ông T lâm bệnh nặng phải điều trị những thuốc đắt tiền nên bà phải vay mượn ông Đồng Văn T và bà Lý Thị M 300.000.000đ để chi phí chữa bệnh và lo tang đám cho ông T (kèm theo các chứng từ hóa đơn và bản kê khai cụ thể).

Nguyện vọng của nguyên đơn đối với di sản của ông T để lại không đủ để trả các khoản nợ trong quá trình vay mượn mua đất, làm nhà và chữa bệnh. Cũng vì tình cảm vợ chồng, dù ông T đã chết nhưng bà yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới xử giao phần di sản của ông T để lại cho bà được quản lý, sử dụng và định đoạt và bà chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của người chết để trả tất cả các khoản nợ của ông T để lại.

- Đối với bị đơn, chị Nguyễn Thị Hồng N tại đơn trình bày ngày 08/8/2019 (gửi qua đường bưu điện) có ý kiến ngày 07/8/2019 chị nhận được giấy triệu tập của tòa án về việc đúng 14h 00 phút, ngày 09/8/2019 có mặt tại tòa án để giải quyết tranh chấp về thừa kế nhưng không sắp xếp được thời gian và đề nghị Tòa án bố trí thời gian cho chị làm việc vào thời gian khác. Chị Không có ý kiến gì về nội dung vụ án.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N nhận được các văn bản tố tụng của tòa án nhưng không có ý kiến gì về nội dung vụ án.

- Theo bản trình bày tại Tòa án của bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1964: bà có cho bà Phạm Thị X mượn số tiền là 50.000.000đ để trả nợ ngân hàng. Nay đề nghị Tòa án buộc bà X phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà. Bà đề nghị giải quyết theo pháp luật và xin vắng mặt tại phiên tòa.

- Anh Nguyễn Xuân T và chị Hoàng Thị H, theo các giấy tờ cung cấp cho tòa đều xác định có cho bà Phạm Thị X vay số tiền 314.139.027đ để tất toán khoản nợ của ông T và bà X tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Quảng Bình, đề nghị giải quyết dứt điểm buộc bà X trả nợ cho anh chị. Anh chị cũng làm đơn xin vắng mặt tại phiên tòa vì lý do công tác.

- Theo lời trình bày của ông Đồng Văn T và Bà Lý Thị M: vào năm 2017 vợ chồng ông T bà X có vay của ông bà số tiền 300.000.000đ trong thời gian ông T nằm viện điều trị tại Bệnh viện Bạch Mai. Nay tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông T thì đề nghị xem xét khoản nợ, buộc bà X trả cho ông bà. Ông bà đề nghị vì lý do sức yếu không đến tòa án để tham gia phiên tòa nên xin vắng mặt và có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Đối với ông Nguyễn Xuân K gửi giấy đến tòa án đề nghị giải quyết khoản nợ của ông T và bà X đã vay ông số tiền 500.000.000đ để mua đất làm nhà và xin vắng mặt theo giấy triệu tập của tòa án vì lý do tuổi cao sức yếu và huyết áp cao.

- Tại Biên bản xác nhận ngày 25/6/2019, anh Nguyễn Việt M và chị Nguyễn Thị N đã xác nhận với nội dung: Vào năm 2015, gia đình ông T, bà X xây nhà tại Hải Thành nhưng không có tiền nên tính đến phương án vay tiền ngân hàng, tại thời điểm này ông bà chưa có hộ khẩu tại Đồng Hới cũng như tuổi tác không đáp ứng được các điều kiện thủ tục vay tại Ngân hàng nên có nhờ vợ chồng anh chị (là con cháu bên gia đình ông T) đứng tên vay và thế chấp tài sản là thửa đất tại Hải Thành, vay với số tiền 700.000.000đ. Ngày 25/01/2017 ông T chết, bà X không có khả năng trả nợ nên đến ngày 28/5/2019 Ngân hàng thông báo xử lý tài sản thế chấp thu hồi nợ xấu, vợ chồng anh chị họp gia đình cùng bà X để bàn trả nợ khoản vay. Ngày 24/6/2019 anh Nguyễn Xuân T đã đứng ra trả nợ số tiền 314.139.027đ và làm thủ tục tắt toán hợp đồng vay. Anh chị xác nhận chỉ là người đứng tên vay giúp cho ông T, bà X; tất cả tiền vay ông bà lấy và trả lãi hàng tháng cùng gốc, vợ chồng anh chị không sử dụng tiền trên, vợ chồng anh chị chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận.

Ngày 08/01/2020, theo yêu cầu của nguyên đơn, tiến hành định giá tài sản đất và nhà trên đất tọa lạc tại thửa đất số 186 tờ bản đồ 18 tại phường Hải Thành, cụ thể: giá trị thửa đất 170.016.000đ và giá trị nhà còn lại 992.270.800đ. Tổng giá trị tài sản được định giá là 1.162.286.800đ.

Đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, HTND đã được thực hiện theo đúng quy định của BLTTDS. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Căn cứ vào quá trình giải quyết vụ án, tranh tụng tại phiên tòa, đại diện VKS đề nghị HĐXX; Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế trong khối tài sản chung chia đôi, xác định hàng thừa kế có 03 người; chấp nhận số nợ của vợ chồng anh T, chị H đã tắt toán tại ngân hàng, nợ của ông T, bà M có hóa đơn chứng từ kèm theo, nợ tại ngân hàng nhưng bà trả một mình từ sau khi ông T chết; tất cả khoản nợ chia đôi. Phần di sản của ông T sau khi trừ đi khoản nợ, còn lại chia 3 cho các đồng thừa kế. Giao nhà cho bà X quản lý sử dụng, bù tiền chênh lệch cho bị đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Tranh chấp phát sinh xuất phát từ việc bà Phạm Thị X, là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đình T, khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế trong khối tài sản chung của vợ chồng để trả nợ đối với nhà và quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số CB027719 do UBND thành phố Đồng Hới cấp ngày 20/10/2015. Phần di sản của ông T để lại

theo quy định của pháp luật phải có ý kiến của các đồng thừa kế nhưng các con riêng của ông không hợp tác để phân chia nên bà đề nghị giải quyết, di sản không có di chúc, Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết, là nơi có di sản là bất động sản, phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xác định thời điểm ông Nguyễn Đình T chết ngày 25/01/2017, căn cứ Điều 623 BLDS nên còn thời hiệu chia thừa kế.

Tòa án đã thông báo về phiên hòa giải, nhưng không thể tiến hành được do bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Bị đơn chị Hồng N có đơn trình bày gửi bảo đảm về tòa án với nội dung không thể tham gia theo giấy triệu tập mà không có ý kiến trình bày về nội dung vụ án; bị đơn chị Cẩm N qua điện thoại đã cung cấp địa chỉ chính xác của chị để Tòa án gửi các văn bản tố tụng nhằm đảm bảo quyền lợi của chị nhưng khi nhận được văn bản, chị ký nhận được nhưng lại không có ý kiến trình bày hay đến Tòa án theo giấy báo. Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được (hai lần). Xét thấy việc tiến hành hòa giải vụ án không có kết quả nên Tòa án không tổ chức các phiên hòa giải tiếp theo. Ngày 23/6/2020 Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định xét xử số 45/2020/QĐST-TCDS ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới nhưng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt (có đơn); bị đơn vắng mặt không rõ lý do tại phiên tòa lần thứ nhất nên HĐXX ra Quyết định hoãn phiên tòa số 24A/2020/QĐST-DS ngày 23/6/2020 và thời gian xét xử lại vào ngày 23/7/2020 theo đúng quy định tại Điều 227, 233 BLTTDS. Tại phiên tòa lần hai, nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng; Bị đơn vắng mặt không rõ lý do HĐXX hoãn phiên tòa và xét xử lại theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐST-DS ngày 18/7/2020, căn cứ vào Điều 227 BLTTDS, phiên tòa tiến hành xét xử.

## **[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Xét về hàng thừa kế: Theo lời khai của nguyên đơn và các tài liệu có hồ sơ thể hiện thì ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1953, chết ngày 25/01/2017; có bố là cụ Nguyễn Viết T, chết vào năm 1968; mẹ là cụ Phan Thị L, chết năm 1967; vợ là bà Phạm Thị X, sinh năm: 1952 và 02 con riêng là chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm: 1979; chị Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm: 1986; ngoài ra giữa ông T và bà X không có con chung hay con nuôi nào khác. Năm 2017 ông T chết không để lại di chúc; không ai có ý kiến gì thêm về diện và hàng thừa kế nên căn cứ vào Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 cần xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng di sản của ông Nguyễn Đình T gồm: bà X, chị Cẩm N và chị Hồng N.

[2.2] Xét về di sản thừa kế: Nguồn gốc lô đất thuộc thửa đất số 186 tờ bản đồ 18 có tổng diện tích 96,6m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất - căn nhà xây diện tích 192,3m<sup>2</sup> tọa lạc tại phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình là

của ông Nguyễn Đình T và bà Phạm Thị X đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số CB 027719 ngày 20/01/2015 mang tên ông bà và ông bà đã xây dựng nhà theo Giấy phép xây dựng số 864/GPXD-UBND ngày 21.4.2016 của UBND thành phố Đồng Hới. Nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Ông T chết vào năm 2017 không có di chúc, vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 612, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự thì  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên là di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình T. Theo biên bản định giá tài sản ngày 08/01/2020 của Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị nhà và đất là 1.162.286.800đ, cụ thể: giá trị thửa đất 170.016.000đ và giá trị nhà còn lại 992.270.800đ. Phần di sản của ông T tính theo giá trị bằng tiền làm tròn số là: 581.143.000đ

[2.3] Xét về nợ chung của ông T, bà X:

Khoản nợ 500.000.000đ của ông Nguyễn Xuân K dùng để mua thửa đất, theo trình bày của bà X, do có mối quan hệ bạn thân với ông T nên ông K động viên vợ chồng ông bà về sinh sống tại quê nhà và cho mượn tiền mua đất, vì bạn thân nên không yêu cầu ông T ký giấy vay tiền mà chỉ yêu cầu bà X ký xác nhận có vay để làm tin. Hiện bà có xuất trình giấy vay ghi ngày 12/7/2015 chỉ có chữ ký của bà X, tại thời điểm này ông T còn minh mẫn nhưng không ký vào giấy vay tiền là không hợp lý. Việc bà X ký vào giấy vay tiền thì bà phải có nghĩa vụ trả nợ riêng, không thể xem đó là khoản nợ chung của ông bà. Nên không chấp nhận trong vụ án này, ông có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với khoản nợ 50.000.000đ của bà Nguyễn Thị Thanh H dùng để trả nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Quảng Bình theo giấy mượn tiền ngày 24/6/2020. Tuy nhiên đây là ngày mà anh T đã trực tiếp nộp toàn bộ tiền thay cho bà X để tất toán tại ngân hàng nên khoản vay này không phù hợp, không là khoản nợ chung của ông bà mà bà X phải có nghĩa vụ trả nợ riêng, nếu có tranh chấp bà H có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với khoản nợ 300.000.000đ của ông Đồng Văn T và bà Lý Thị M, giấy vay tiền ngày 16/01/2017 có chữ ký của bên vay (bà X) và bên cho vay, có hai người làm chứng. Bà X khai vay với mục đích chi phí chữa bệnh cho ông T (chứng từ: 68.247.965đ) và lo tang đám (hỏa táng: 3.000.000đ; Hai Hợp đồng phục vụ tang lễ: 6.355.000đ + 1.360.000đ; Bảng thanh toán tang lễ bệnh viện 19/8: 9.450.000đ). Tổng số tiền theo chứng từ bà xuất trình: 88.412.965đ. Còn lại bà cung cấp hợp đồng làm lăng mộ, cầu lăng làm sẵn từ Hải Dương về hết 220.000.000đ. Xét thấy đây là khoản nợ dùng để điều trị cho ông khi bị bệnh, có giấy viết tay, có kê khai các khoản chi phí tang đám cũng phù hợp với thời điểm ông T điều trị tại bệnh viện và chết nên cần xác định là khoản nợ buộc phải trả cho ông T và M.

Đối với giấy vay của anh Nguyễn Xuân T và chị Hoàng Thanh H, bà X trình bày vay với mục đích để tất toán khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp theo hợp đồng đã đến hạn nhưng không có tiền trả. căn cứ vào Hợp đồng, các chứng từ trả nợ xác

định được đây là khoản nợ của vợ chồng bà X ông T. Tại thời điểm tất toán ngày 24/6/2019 anh Nguyễn Xuân T đã là người trực T trả nợ tại Ngân hàng với số tiền 314.139.027đ, nay cần buộc hoàn trả đúng bằng khoản tiền này cho anh T, chị H theo đề nghị.

Ngoài ra tại hồ sơ xác định được từ các chứng từ trả nợ tại ngân hàng Agrbank kể từ sau khi ông T chết 13.02.2017 đến thời điểm tất toán xong khoản nợ thì bà X đã một mình trả nợ 416.891.000đ nên cũng xác định là nợ chung của vợ chồng để xem xét trích trừ lại cho bà.

Như vậy, tất cả các khoản nợ chung được xác định là khoản nợ của vợ chồng anh T làm tròn số: 314.000.000đ; Nợ của ông bà T M: 300.000.000đ; nợ bà X trả một mình tại ngân hàng 416.891.000đ, tổng cộng làm tròn số 1.030.891.000đ, buộc mỗi bên phải chịu  $\frac{1}{2}$  số nợ này là 515.445.000đ

[2.4] Về phân chia di sản thừa kế còn lại sau khi trừ đi phần nợ:

Trong di sản thừa kế bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 186 tờ bản đồ 18 có tổng diện tích 96,6m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất là căn nhà xây diện tích 192,3m<sup>2</sup> tọa lạc tại phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, trong đó bà X được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, còn  $\frac{1}{2}$  giá trị thuộc di sản của ông Nguyễn Đình T 581.143.000đ sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ của ông T 515.445.000đ thì di sản của ông còn lại 65.697.000đ. Như vậy, di sản còn lại chia cho bà X và 02 người con riêng thuộc hàng thừa kế thứ nhất mỗi kỹ phần là 21.899.000đ.

Nguyên vọng của bà X muốn tiếp tục quản lý tài sản và chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông T kể cả trường hợp khoản nợ vượt quá phần di sản để lại. Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo quyền lợi của bà trong khối tài sản chung cũng như phù hợp với quy định của pháp luật, xét thấy cần giao đất và nhà gắn liền với đất cho bà Phạm Thị X nhận quản lý và sử dụng khối di sản này, buộc bà X có trách nhiệm trả nợ toàn bộ các khoản nợ và trả phần chênh lệch cho hai đồng thừa kế theo phần.

**[2.5] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản:** Nguyên đơn bà Phạm Thị X đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tại Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới số tiền là 2.000.000 đồng. Tại phiên tòa cũng như quá trình giải quyết bà không có ý kiến đề nghị giải quyết chi phí này và tự nguyện chịu số tiền 2.000.000 đồng, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

**[2.6] Về án phí:**

Các đương sự mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với kỹ phần của mỗi người được hưởng 21.899.000đ x 5% = 1.094.950đ; án phí tương ứng với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba chưa thực hiện xong (phần anh T, chị H, phần ông T, bà M) 307.000.000 : 3 = 102.333.000đ x 5% = 5.116.000đ, tuy nhiên do bà Phạm Thị X, sinh năm 1952; tính đến thời điểm xét xử đã trên 60

tuổi và thuộc trường hợp người cao tuổi, bà có đơn xin miễn án phí do đó căn cứ Điểm đ, Khoản 1, Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà X.

Chị Nguyễn Thị Cẩm N, chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu mỗi người 1.094.950đ + 5.116.000đ = 6.211.000đ. Nhưng bà X tự nguyện chịu khoản án phí này cho bị đơn nên buộc bà phải thực hiện 12.422.000đ.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 612, 615, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015 Căn cứ: điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

### **Tuyên xử :**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị X về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*” đối với chị Nguyễn Thị Cẩm N và chị Nguyễn Thị Hồng N:

1.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Nguyễn Đình T gồm: bà Phạm Thị X, chị Nguyễn Thị Cẩm N và chị Nguyễn Thị Hồng N.

1.2. Xác định di sản của ông Nguyễn Đình T để lại gồm  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà xây diện tích 192,3m<sup>2</sup> tọa lạc tại thửa đất số 186 tờ bản đồ 18 có tổng diện tích 96,6m<sup>2</sup> phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số CB 027719 ngày 20/01/2015 mang tên ông Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị X đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình cấp là 581.143.400đ.

1.3. Phần di sản còn lại để chia sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ là: 65.697.500đ

1.4. Mỗi kỷ phần xác định là 65.697.000đ : 3 = 21.899.000 đ

1.5. Công nhận và giao cho bà Phạm Thị X được quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở có diện tích 192,3m<sup>2</sup> tọa lạc tại thửa đất số 186 tờ bản đồ 18 có tổng diện tích 96,6m<sup>2</sup> phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số CB 027719 ngày 20/01/2015 mang tên ông Nguyễn Đình T, bà Phạm Thị X đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình cấp.

Bà Phạm Thị X có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đồng Văn T và bà Lý Thị M số tiền 300.000.000đ; trả nợ cho Nguyễn Xuân T và chị Hoàng Thanh H số tiền 314.139.000đ.



Bà Phạm Thị X có trách nhiệm trả phần chênh lệch giá trị bằng tiền cho chị Nguyễn Thị Hồng N 21.899.000đ và chị Nguyễn Thị Cẩm N 21.899.000đ.

1.6. Bác yêu cầu đối với khoản nợ của ông Nguyễn Xuân K số tiền 500.000.000đ; nợ của bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 50.000.000đ

2. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà Phạm Thị X tự nguyện chịu số tiền 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản đã nộp đầy đủ.

3. Về án phí DSST:

Bà Phạm Thị X được miễn phần án phí đối với phần của bà phải chịu.

Bà Phạm Thị X phải nộp 12.422.000đ khoản án phí dân sự cho bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng N và chị Nguyễn Thị Cẩm N.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao hoặc ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương.

**Nơi nhận**

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- lưu án;

**T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Hoàng Thị Thanh Nhân**

Các Hội thẩm nhân dân  
toà

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên